

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách
nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số: 46/20016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2017 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	430.999,00 triệu đồng
a) Thu ngân sách cấp Trung ương, tỉnh hưởng:	11.260,00 triệu đồng
b) Thu ngân sách huyện:	419.739,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp huyện:	319.476,00 triệu đồng
+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	36.124,30 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	283.351,70 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> - Thu trợ cấp cân đối:	278.351,70 triệu đồng
- Thu trợ cấp mục tiêu:	5.000,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp xã:	100.263,00 triệu đồng
+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	38.875,70 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	61.387,30 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> - Thu trợ cấp cân đối:	61.387,30 triệu đồng

2. Phân bổ chi ngân sách nhà nước:

Năm 2017 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước. Là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII; Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội Huyện đảng bộ lần thứ XXIV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

Tổng chi ngân sách huyện năm 2017 là 419.739,00 triệu đồng, trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 405.739,00 triệu đồng, chi theo mục tiêu 14.000,00 triệu đồng. Được phân bổ như sau:

a. Chi đầu tư phát triển:	52.360,00 triệu đồng.
Bao gồm:	
- Nguồn vốn ngân sách tập trung:	17.400,00 triệu đồng
Trong đó: + Chi Giáo dục - Đào tạo:	4.436,00 triệu đồng
- Nguồn vốn quỹ đất:	28.800,00 triệu đồng
Trong đó: + Chi Giáo dục - Đào tạo:	1.476,00 triệu đồng
+ Chi trả vốn vay KCH:	6.181,00 triệu đồng
+ Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất:	16.640,00 triệu đồng
+ Chi đầu tư:	4.503,00 triệu đồng
- Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (nguồn điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh)	
6.160,0 triệu đồng.	
b. Chi thường xuyên:	346.548,00 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế:	24.422,20 triệu đồng
- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo:	182.532,00 triệu đồng
- Chi sự nghiệp Y tế:	27.913,51 triệu đồng
- Chi sự nghiệp Văn hoá - TDTT:	2.100,14 triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	753,85 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội:	23.344,80 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính:	73.520,49 triệu đồng
- Chi quốc phòng địa phương:	3.923,07 triệu đồng
- Chi an ninh địa phương:	458,91 triệu đồng
- Chi hoạt động môi trường:	6.518,63 triệu đồng
- Chi khác ngân sách:	1.060,40 triệu đồng
c. Chi dự phòng ngân sách:	6.831,00 triệu đồng
d. Thu chi theo mục tiêu:	14.000,00 triệu đồng
- Ghi thu, ghi chi học phí:	1.200,00 triệu đồng
- Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện:	11.615,00 triệu đồng
- Thu khác và phí, lệ phí ngoài cân đối:	1.185,00 triệu đồng

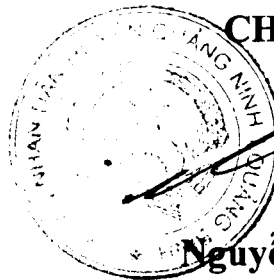
(Chi tiết có phụ lục I đến phụ lục VIII kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TCKH. *mm*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Ánh

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

Kèm theo Tờ trình số 254 /TTr-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	64.500,00	116.327,90	86.260,00
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	64.500,00	116.327,90	86.260,00
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu			
3	Thu viện trợ không hoàn lại			
B	Thu ngân sách huyện	333.971,00	560.481,10	419.739,00
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	56.360,00	116.327,90	75.000,00
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	18.950,00	20.349,50	20.635,00
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	37.410,00	95.978,40	54.365,00
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	277.611,00	415.647,40	344.739,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách	144.372,00	165.647,40	339.739,00
-	Bổ sung có mục tiêu	133.239,00	250.000,00	5.000,00
	<i>Trong đó: Vốn XDCCB nước ngoài</i>			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.263,30	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước chuyển sang		19.436,50	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.806,00	
C	Chi ngân sách huyện	333.971,00	433.458,00	419.739,00
1	Chi đầu tư phát triển	29.415,00	76.400,00	52.360,00
2	Chi thường xuyên	300.556,00	354.058,00	360.548,00
3	Dự phòng	4.000,00	3.000,00	6.831,00

Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 25A /TTr-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh,

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Thu ngân sách cấp huyện	259.627,79	399.999,60	319.476,00
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	28.110,00	52.821,60	36.124,30
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	3.537,00	29.065,80	3.098,00
-	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.573,00	23.755,80	33.026,30
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	231.517,79	344.372,00	283.351,70
-	Bổ sung cân đối ngân sách	123.096,63	144.372,00	278.351,70
-	Bổ sung có mục tiêu	108.421,16	200.000,00	5.000,00
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.806,00	
II	Chi ngân sách cấp huyện	305.721,00	462.659,80	380.863,30
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSX)	259.627,79	391.384,40	319.476,00
2	Bổ sung cho NS xã, thị trấn	46.093,21	71.275,40	61.387,30
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275,37	21.275,40	61.387,30
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817,84	50.000,00	-
B	Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện			
I	Thu ngân sách xã, thị trấn	74.343,21	166.653,50	100.263,00
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	28.250,00	95.378,10	38.875,70
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	15.413,00	41.167,10	17.537,00
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.837,00	54.211,00	21.338,70
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	46.093,21	71.275,40	61.387,30
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275,37	21.275,40	61.387,30
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817,84	50.000,00	-
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	74.343,21	126.093,00	100.263,00

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 251 /TT-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2016		Dự toán năm 2017						
		Dự toán	Ước thực hiện	Tỉnh giao			Huyện giao			
				Tổng cộng	Tr.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
*	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	64.500,00	116.327,90	86.260,00	11.260,00	86.260,00	11.260,00	75.000,00	36.124,30	38.875,70
A	Thu cân đối ngân sách	51.150,00	103.583,90	72.260,00	11.260,00	72.260,00	11.260,00	61.000,00	34.924,30	26.075,70
I	Các khoản hưởng 100%	5.600,00	7.605,50	6.635,00		6.635,00		6.635,00	1.898,00	4.737,00
1	Thu phí và lệ phí	1.200,00	3.004,00	1.535,00		1.535,00		1.535,00	598,00	937,00
-	TRONG ĐÓ: TMI ĐƯỢC TỶ ĐƯỢC VỆ MÔI TRƯỜNG		1.950,00							545,00
2	Thu khác ngân sách	4.400,00	4.601,50	5.100,00		5.100,00		5.100,00	1.300,00	3.800,00
-	Thu hoa lợi công sản	2.387,00	2.900,00	2.850,00		2.850,00		2.850,00		2.850,00
-	Thu khác ngân sách	2.013,00	1.701,50	2.250,00		2.250,00		2.250,00	1.300,00	950,00
II	Các khoản hưởng tỷ lệ (%)	45.550,00	95.978,40	65.625,00	11.260,00	65.625,00	11.260,00	54.365,00	33.026,30	21.338,70
1	Lệ phí trước bạ	8.500,00	8.900,00	11.300,00		11.300,00		11.300,00	11.112,30	187,70
2	Thuế GTGT	10.405,00	7.261,00	9.205,00		9.205,00		9.205,00	9.205,00	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	720,00	960,00	720,00		720,00		720,00	720,00	
4	Lệ phí môn bài	570,00	635,00	265,00		265,00		265,00	101,00	164,00
5	Thuế tài nguyên	500,00	1.018,80	570,00		570,00		570,00	485,00	85,00
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,00	5,00	5,00		5,00		5,00	5,00	
7	Thu khác từ thuế	300,00	280,00	300,00		300,00		300,00	300,00	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200,00	88,00	60,00		60,00		60,00	18,00	42,00
9	Tiền sử dụng đất	20.000,00	70.100,00	38.000,00	9.200,00	38.000,00	9.200,00	28.800,00	7.940,00	20.860,00
-	Trên địa bàn xã	16.000,00	44.838,70	30.000,00	6.000,00	30.000,00	6.000,00	24.000,00	4.740,00	19.260,00
-	Trên địa bàn thị trấn	4.000,00	25.261,30	8.000,00	3.200,00	8.000,00	3.200,00	4.800,00	3.200,00	1.600,00
10	Cho thuê mặt đất, mặt nước	1.150,00	2.300,00	1.500,00	900,00	1.500,00	900,00	600,00	600,00	
11	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		1.805,40	500,00	250,00	500,00	250,00	250,00	250,00	

Nội dung		Năm 2016		Tỉnh giao		Dự toán năm 2017				
		Dự toán	Ước thực hiện	Tổng cộng	Tr.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Huyện giao				
						Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
12	Thuế thu nhập cá nhân	1.700,00	1.491,70	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00		
13	Phạt an toàn giao thông	1.500,00	1.133,50	1.300,00	1.300,00	390,00	390,00	390,00		
III	Thu viện trợ không hoàn lại									
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	13.350,00	12.744,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	1.200,00	12.800,00		
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	2.006,00		1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00		
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	9.500,00		480,00	480,00	480,00	480,00		
3	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.238,00	1.238,00		11.615,00	11.615,00	11.615,00	11.615,00		
*	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	342.111,00	582.624,20	86.260,00	430.999,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00		
A	Các khoản thu cân đối ngân sách	328.761,00	569.880,20	72.260,00	416.999,00	405.739,00	318.276,00	87.463,00		
1	Các khoản thu 100%	5.600,00	7.605,50	6.635,00	6.635,00	6.635,00	1.898,00	4.737,00		
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	45.550,00	95.978,40	65.625,00	65.625,00	54.365,00	33.026,30	21.338,70		
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	277.611,00	415.647,40		344.739,00	344.739,00	283.351,70	61.387,30		
4	Thu chuyển nguồn		33.615,90							
5	Kết dư ngân sách		17.033,00							
6	Thu viện trợ không hoàn lại									
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	13.350,00	12.744,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	1.200,00	12.800,00		
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	2.006,00		1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00		
	T.đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL	720,00	802,40		480,00	480,00	480,00	480,00		
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	9.500,00		11.615,00	11.615,00	11.615,00	11.615,00		
3	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.238,00	1.238,00		1.185,00	1.185,00	1.185,00	1.185,00		

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 251 /TT-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016				ƯTH năm 2016				Dự toán năm 2017				Tỷ lệ % so sánh	
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		ƯTH 15/ DT 15	DT 16/ DT 15			
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã					
	TỔNG CHI NSDP	333.971,00	259.627,79	74.343,21	517.477,40	391.384,40	126.093,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00	154,9	125,7			
A	Chi trong cân đối NS	320.621,00	257.827,79	62.793,21	433.458,00	318.103,00	115.355,00	405.739,00	318.276,00	87.463,00	135,2	126,5			
I	Chi XD CB	29.415,00	18.215,00	11.200,00	76.400,00	35.900,00	40.500,00	52.360,00	31.500,00	20.860,00	259,7	178,0			
II	Chi thường xuyên	287.206,00	236.539,09	50.666,91	354.058,00	279.203,00	74.855,00	346.548,00	281.104,34	65.443,66	123,3	120,7			
1	Chi quốc phòng	3.517,23	923,00	2.594,23	4.400,00	1.800,00	2.600,00	3.923,07	1.496,00	2.427,07	125,1	111,5			
2	Chi An ninh	313,00	205,60	107,40	1.700,00	1.400,00	300,00	458,91	270,00	188,91	543,1	146,6			
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	147.819,53	147.369,53	450,00	160.915,00	158.350,00	2.565,00	182.532,00	179.943,08	2.588,92	108,9	123,5			
*	Chi sự nghiệp giáo dục	146.299,25	145.849,25	450,00	159.000,00	156.500,00	2.500,00	180.832,16	178.243,24	2.588,92	108,7	123,6			
*	Chi đào tạo lại, TT C. trị	1.520,28	1.520,28		1.915,00	1.850,00	65,00	1.699,84	1.699,84		126,0	111,8			
4	Chi sự nghiệp Y tế	16.712,36	16.637,36	75,00	9.520,00	9.450,00	70,00	27.913,51	27.913,51		57,0	167,0			
5	Chi SN VH TT- TD TT	1.642,21	1.450,31	191,90	3.400,00	1.500,00	1.900,00	2.100,14	1.806,36	293,78	207,0	127,9			
6	Chi SN phát thanh truyền hình	586,19	586,19		770,00	650,00	120,00	753,85	753,85		131,4	128,6			
7	Chi đảm bảo xã hội	17.610,74	14.343,03	3.267,71	60.800,00	55.600,00	5.200,00	23.344,80	18.472,25	4.872,55	345,2	132,6			
8	Chi SN kinh tế	23.673,61	18.400,70	5.272,91	23.700,00	10.200,00	13.500,00	24.422,20	14.486,30	9.935,90	100,1	103,2			
9	Chi Quản lý hành chính	67.981,41	29.403,65	38.577,76	80.900,00	32.400,00	48.500,00	73.520,49	28.569,36	44.951,13	119,0	108,1			
10	Các khoản chi khác	6.917,72	6.787,72	130,00	7.750,00	7.650,00	100,00	7.579,03	7.393,63	185,40	112,0	109,6			
*	Chi khác ngân sách	1.070,00	940,00	130,00	1.050,00	950,00	100,00	1.060,40	875,00	185,40	98,1	99,1			

Nội dung	Dự toán năm 2016				ƯTH năm 2016				Dự toán năm 2017				Tỷ lệ % so sánh	
	Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		ƯTH 15/ DT 15	DT 16/ DT 15			
		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã					
*	Chi HD môi trường	5.847,72	5.847,72		6.700,00	6.700,00		6.518,63	6.518,63	114,6	111,5			
11	Chi trợ giá MH chính sách	432,00	432,00		203,00	203,00				47,0				
III	Chi dự phòng NS	4.000,00	3.073,70	926,30	3.000,00	3.000,00		6.831,00	5.671,66	75,0	170,8			
B	Chi mục tiêu	13.350,00	1.800,00	11.550,00	84.019,40	73.281,40	10.738,00	14.000,00	1.200,00	12.800,00	629,4	104,9		
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	1.800,00		2.006,00	2.006,00		1.200,00	1.200,00	111,4	66,7			
2	Chi bổ sung cho NS cấp dưới				71.275,40	71.275,40								
3	Ghi thu, ghi chi DG tự nguyện	10.312,00		10.312,00	9.500,00		9.500,00	11.615,00		11.615,00	92,1	112,6		
4	Thu khác + Lệ phí ngoài CD	1.238,00		1.238,00	1.238,00		1.238,00	1.185,00		1.185,00	100,0	95,7		

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 251 /TT-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017 tính giao	Dự toán năm 2017 huyện giao				
			Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Ngân sách huyện		
					Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã
	TỔNG SỐ THU NSDP	430.999,00	430.999,00	11.260,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>419.739,00</i>	<i>419.739,00</i>		<i>419.739,00</i>	<i>319.476,00</i>	<i>100.263,00</i>
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	86.260,00	86.260,00	11.260,00	75.000,00	36.124,30	38.875,70
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>75.000,00</i>	<i>75.000,00</i>		<i>75.000,00</i>	<i>36.124,30</i>	<i>38.875,70</i>
1	Thu trong cân đối ngân sách	72.260,00	72.260,00	11.260,00	61.000,00	34.924,30	26.075,70
2	Thu theo mục tiêu quản lý qua Kho bạc	14.000,00	14.000,00		14.000,00	1.200,00	12.800,00
II	Tổng thu bổ sung cân đối	339.739,00	339.739,00		339.739,00	278.351,70	61.387,30
	<i>Tổng thu bổ sung mục tiêu</i>	<i>5.000,00</i>	<i>5.000,00</i>		<i>5.000,00</i>	<i>5.000,00</i>	
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.739,00	419.739,00		419.739,00	319.476,00	100.263,00
A	CHI THEO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	405.739,00	405.739,00		405.739,00	318.276,00	87.463,00
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN	52.360,00	52.360,00		52.360,00	31.500,00	20.860,00
1	Vốn tập trung trong nước	17.400,00	17.400,00		17.400,00	17.400,00	
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT		4.436,00		4.436,00	4.436,00	
2	Vốn quỹ đất	28.800,00	28.800,00		28.800,00	7.940,00	20.860,00
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		16.640,00		16.640,00	2.007,00	14.633,00
-	Chi trả vốn vay KCH	6.181,00	6.181,00		6.181,00	3.174,90	3.006,10
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT		1.476,00		1.476,00	1.476,00	
-	Chi đầu tư		3.220,90		3.220,90		3.220,90
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách		1.282,10		1.282,10	1.282,10	

Chi tiêu	Dự toán năm 2017 tính giao	Tổng cộng	NS TT, tính hưởng	Dự toán năm 2017 huyện giao			
				Ngân sách huyện			
				Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã	
3	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)	6.160,00	6.160,00		6.160,00	6.160,00	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	346.548,00	346.548,00		346.548,00	281.104,34	65.443,66
1	Chi sự nghiệp kinh tế	29.953,00	24.422,20		24.422,20	14.486,30	9.935,90
2	Chi sự nghiệp GD - DT	182.532,00	182.532,00		182.532,00	179.943,08	2.588,92
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục		180.832,16		180.832,16	178.243,24	2.588,92
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo		1.699,84		1.699,84	1.699,84	
3	Chi Sự nghiệp Y tế	27.576,00	27.913,51		27.913,51	27.913,51	
4	Chi sự nghiệp Văn hóa, TDTT	1.507,00	2.100,14		2.100,14	1.806,36	293,78
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	483,00	753,85		753,85	753,85	
6	Chi Đảm bảo xã hội	25.740,00	23.344,80		23.344,80	18.472,25	4.872,55
7	Chi Quản lý hành chính	66.752,00	73.520,49		73.520,49	28.569,36	44.951,13
8	Chi Quốc phòng địa phương	1.283,00	3.923,07		3.923,07	1.496,00	2.427,07
9	Chi An ninh địa phương	557,00	458,91		458,91	270,00	188,91
10	Chi hoạt động môi trường	3.611,00	6.518,63		6.518,63	6.518,63	
	<i>Tr. đó: 02 Ban quản lý rừng phòng hộ</i>		6.518,63		6.518,63	6.518,63	
11	Chi hỗ trợ các Hội, đơn vị khác và chi khác ngân sách	6.554,00	1.060,40		1.060,40	875,00	185,40
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.831,00	6.831,00		6.831,00	5.671,66	1.159,34
B	CHI THEO MỤC TIÊU	14.000,00	14.000,00		14.000,00	1.200,00	12.800,00
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00	1.200,00		1.200,00	1.200,00	
	<i>Tr. đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL</i>	480,00	480,00		480,00	480,00	
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	11.615,00	11.615,00		11.615,00		11.615,00
3	Thu khác + phí, lệ phí ngoài cân đối	1.185,00	1.185,00		1.185,00		1.185,00

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 251/TT-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ			
	TỔNG CỘNG	2.020	2.012	259.627,79	319.476,00	195.158,94	124.317,06		
*	CHI THUỜNG XUYẾN	2.020	2.012	236.539,09	281.104,34	-195.158,94	85.945,40		
A	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	203	204	29.403,65	28.569,36	22.334,36	6.235,00		
I	KHỐI QLNN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ VÀ CÁC HỘI	203	204	21.730,65	26.019,36	22.334,36	3.685,00		
1	Huyện ủy	43	43	5.632,04	6.890,32	5.500,32	1.390,00		
2	Hội đồng nhân dân	5	5	1.173,37	1.757,41	792,41	965,00		
3	Ủy ban nhân dân huyện	26	27	3.315,97	3.518,35	2.638,35	880,00		
4	Phòng Dân tộc	3	3	308,83	361,60	321,60	40,00		
5	Hội chữ thập đỏ	2	2	175,61	200,77	200,77			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	11	940,92	1.183,81	1.123,81	60,00		
7	Phòng Lao động - TB&XH	9	9	701,30	951,28	951,28			
8	Phòng Nội vụ	7	7	680,42	748,30	673,30	75,00		
9	Phòng Văn hóa và thông tin	5	5	456,06	469,96	469,96			
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5	6	425,68	554,40	554,40			
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12	13	997,45	1.370,30	1.370,30			
12	Thanh tra huyện	6	6	779,62	924,61	864,61	60,00		
13	Phòng Tư pháp	5	6	454,28	559,44	534,44	25,00		
14	Phòng Tài nguyên - Môi trường	8	8	638,12	784,52	784,52			
15	Phòng Y tế	5	4		534,05	534,05			
16	Phòng Giáo dục & Đào tạo	13	11	1.152,25	1.375,08	1.375,08			
17	Ủy ban Mặt trận huyện	7	7	1.030,20	1.191,57	1.001,57	190,00		
18	Huyện đoàn	5	5	442,57	543,67	543,67			
19	Hội Nông dân	4	3	462,15	502,09	502,09			
20	Hội Phụ nữ	5	5	534,86	587,61	587,61			
21	Hội Cựu chiến binh	3	3	259,63	311,14	311,14			
22	Hội người mù	3	3	154,22	160,14	160,14			

Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017			Ghi chú
	Được giao	Có mặt			Kinh phí tự chủ	Trong đó		
						Kinh phí không tự chủ		
23 Hội người cao tuổi	2	2	152,18	131,28	131,28			
24 Hội đồng y	2	2	72,10	46,30	46,30			
25 Hội nạn nhân chất độc da cam	2	2	82,10	85,34	85,34			
26 Hội cựu thanh niên xung phong	2	2	82,10	85,34	85,34			
27 Hội khuyến học	2	2	82,10	85,34	85,34			
28 Hội làm vườn	1	1	47,60	49,04	49,04			
29 Hội Luật gia	1	1	54,50	56,30	56,30			
II CÁC KHOẢN CHI CHUNG			7.673,00	2.550,00		2.550,00		
1 Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ				100,00		100,00		
2 Cán bộ luân chuyển				100,00		100,00		
4 Hỗ trợ chuyển đổi theo Luật ngân sách mới				50,00		50,00		
6 Kinh phí Đại hội các tổ chức				700,00		700,00		
7 KP hỗ trợ viết lịch sử Đảng bộ các xã, thị trấn; biên soạn, chỉnh lý lịch sử Đảng bộ huyện; sưu tầm hiện vật nhà truyền thống				300,00		300,00		
8 Khen thưởng thi đua				1.100,00		1.100,00		
9 KP tuyên truyền, quảng bá trên các báo, tạp chí				200,00		200,00		
B SỰ NGHIỆP GD-ĐT			1.574	1.573	147.369,53	179.943,08	154.365,93	25.577,15
I KHỐI MẦM NON			523	522	35.274,44	44.626,87	43.486,87	1.140,00
1 Trường MN Văn Ninh	37	37	2.058,87	2.669,36	2.589,36	80,00		
2 Trường MN An Ninh	42	42	2.516,74	3.343,90	3.263,90	80,00		
3 Trường MN Tân Ninh	28	28	2.115,43	2.343,52	2.273,52	70,00		
4 Trường MN Xuân Ninh	34	34	2.111,70	2.816,23	2.741,23	75,00		
5 Trường MN Hiền Ninh	32	32	2.031,44	2.358,18	2.288,18	70,00		
6 Trường MN Gia Ninh	41	41	2.331,13	3.031,11	2.951,11	80,00		
7 Trường MN Võ Ninh	46	46	2.666,63	3.545,75	3.465,75	80,00		
8 Trường MN Duy Ninh	32	31	2.033,19	2.486,18	2.411,18	75,00		
9 Trường MN Hàm Ninh	30	30	1.709,02	2.183,47	2.113,47	70,00		
10 Trường MN Lương Ninh	30	30	1.893,28	2.327,23	2.257,23	70,00		
11 Trường MN Vĩnh Ninh	39	39	2.492,87	3.105,64	3.025,64	80,00		
12 Trường MN Trường Xuân	27	27	2.738,92	3.285,95	3.205,95	80,00		

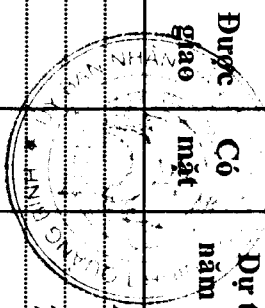
TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
13	Trường MN Trường Sơn	38	38	3.740,29	5.140,17	5.060,17	80,00		
14	Trường MN Hải Ninh	35	35	2.965,10	3.523,81	3.448,81	75,00		
15	Trường MN Hoa Sen	32	32	1.869,83	2.466,37	2.391,37	75,00		
II KHỐI TIỂU HỌC				539	539	49.413,64	58.837,13	56.654,34	2.182,79
1	Trường TH số 1 Vạn Ninh	23	23	1.898,34	2.192,50	2.122,50	70,00		
2	Trường TH số 2 Vạn Ninh	15	15	1.090,74	1.360,45	1.295,45	65,00		
3	Trường TH số 1 An Ninh	21	21	1.623,34	1.853,40	1.783,40	70,00		
4	Trường TH số 2 An Ninh	26	26	2.093,79	2.186,74	2.111,74	75,00		
5	Trường TH Tân Ninh	27	27	2.231,93	2.691,26	2.616,26	75,00		
6	Trường TH Xuân Ninh	37	37	3.466,88	3.480,54	3.400,54	80,00		
7	Trường TH Hiền Ninh	23	23	1.943,92	2.236,78	2.166,78	70,00		
8	Trường TH Long Đại	15	15	1.004,19	1.214,71	1.149,71	65,00		
9	Trường TH số 1 Gia Ninh	23	23	1.554,73	2.028,93	1.958,93	70,00		
10	Trường TH số 2 Gia Ninh	21	21	1.449,94	1.797,73	1.727,73	70,00		
11	Trường TH số 1 Vô Ninh	27	27	2.207,50	2.534,88	2.454,88	80,00		
12	Trường TH số 2 Vô Ninh	23	23	1.505,36	1.978,93	1.908,93	70,00		
13	Trường TH Duy Ninh	30	30	2.381,87	2.744,74	2.664,74	80,00		
14	Trường TH Hàm Ninh	24	24	1.853,66	2.022,28	1.952,28	70,00		
15	Trường TH Lương Ninh	23	23	1.684,66	2.293,16	2.223,16	70,00		
16	Trường TH Vinh Ninh	32	32	2.509,08	2.974,15	2.894,15	80,00		
17	Trường PTDT bán trú TH Trường Xuân	25	25	3.215,66	4.230,11	3.771,43	458,68		
18	Trường TH Trường Sơn	33	33	4.867,12	5.936,98	5.640,99	295,99		
19	Trường TH Long Sơn	31	31	4.935,07	5.734,17	5.616,05	118,12		
20	Trường TH Hải Ninh	36	36	3.843,97	4.869,32	4.789,32	80,00		
21	Trường TH TT Quán Hâu	24	24	2.051,89	2.475,37	2.405,37	70,00		
III KHỐI THCS				487	487	45.673,98	55.324,37	51.261,58	4.062,79
1	Trường THCS Vạn Ninh	29	29	2.296,82	2.563,82	2.478,82	85,00		
2	Trường THCS An Ninh	39	39	3.131,72	3.433,74	3.348,74	85,00		
3	Trường THCS Tân Ninh	26	26	2.308,28	2.575,72	2.490,72	85,00		
4	Trường THCS Xuân Ninh	42	42	3.326,24	3.906,54	3.821,54	85,00		
5	Trường THCS Hiền Ninh	29	29	2.763,06	2.802,06	2.717,06	85,00		
6	Trường THCS Gia Ninh	32	32	2.718,42	3.142,37	3.057,37	85,00		

Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Chi chú
	Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí		
7 Trường THCS Võ Ninh	39	39	3.393,82	3.942,76	3.857,76	85,00		
8 Trường THCS Duy Ninh	31	31	2.673,79	3.081,89	2.996,89	85,00		
9 Trường THCS Hàm Ninh	24	24	2.021,44	2.335,65	2.250,65	85,00		
10 Trường THCS Lương Ninh	24	24	2.238,59	2.507,79	2.422,79	85,00		
11 Trường THCS Vĩnh Ninh	27	27	2.400,63	2.691,88	2.606,88	85,00		
12 Trường THCS Trường Xuân	18	18	2.342,78	3.019,36	2.777,66	241,70		
13 Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	28	28	4.230,75	5.988,07	5.169,08	818,99		
14 Trường THCS Hải Ninh	35	35	4.259,75	5.138,93	5.053,93	85,00		
15 Trường THCS TT Quán Hâu	34	34	2.914,10	3.283,50	3.198,50	85,00		
16 Trường PTDT Nội trú	30	30	2.653,79	4.910,29	3.013,19	1.897,10		
IV Trường tâm GD - DN	20	20	2.126,84	2.549,30	2.479,30	70,00		
V Chi chung của ngành GD-ĐT			13.360,35	16.905,57		16.905,57		
1 Chi thi đua khen thưởng				1.500,00		1.500,00		
2 Chi của ngành GD-ĐT				1.500,00		1.500,00		
3 Chi hoạt động chung của phòng GD-ĐT				300,00		300,00		
4 Chi hỗ trợ trường chuẩn, tập cộng đồng, đào tạo nghề lao động...				4.393,08		4.393,08		
5 Chi hỗ trợ cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia				1.700,00		1.700,00		
6 Học bổng học sinh dân tộc nội trú				741,90		741,90		
7 Học bổng và chi phí học tập học sinh khuyết tật				1.059,00		1.059,00		
8 Học bổng học sinh dân tộc bản trú				94,52		94,52		
9 Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi				1.229,00		1.229,00		
10 Cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020				50,00		50,00		
11 Chi đợt xuất khác (Bao gồm: Dự phòng tăng lương, tăng biên chế, ...)				4.338,07		4.338,07		
VI Chi sự nghiệp đào tạo	5	5	1.520,28	1.699,84	483,84	1.216,00		
1 Trung tâm bồi dưỡng chính trị	5	5	1.220,28	1.549,84	483,84	1.066,00		
2 Đào tạo lại			300,00	150,00		150,00		
C CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	214	206	16.337,36	27.913,51	9.010,51	18.903,00		
1 Trăm y tế (15 trạm)	87	87	6.973,39	7.959,92	7.717,92	242,00		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
2	Y tế thôn bản	121	113	654,95	689,12	689,12	-		
3	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng			8.286,00	18.651,00		18.651,00		
-	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi				7.348,00		7.348,00		
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, cho đồng bào dân tộc thiểu số, người sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn				9.567,00		9.567,00		
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng xã hội, người cao tuổi				852,00		852,00		
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, TNXP, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia				884,00		884,00		
4	Trung tâm DS-KHHGD	6	6	423,02	613,47	603,47	10,00		
D	SỰ NGHIỆP VHTT - TDTT	9	9	1.450,31	1.806,36	824,36	982,00		
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	9	9	750,31	824,36	824,36			
2	Kinh phí đội thông tin lưu động				182,00		182,00		
3	TDTT và lễ hội đua thuyền TT			700,00	800,00		800,00		
E	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	7	7	586,19	753,85	683,85	70,00		
1	Đài truyền thanh	8	7	586,19	753,85	683,85	70,00		
F	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	13	13	18.400,70	14.486,30	1.421,30	13.065,00		
I	Các đơn vị	13	13	1.219,70	1.421,30	1.421,30			
1	Trạm khuyến nông	5	5	696,82	789,72	789,72			
2	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2	2	139,06	156,03	156,03			
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	6	6	383,82	475,55	475,55			
II	Chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH			3.500,00	3.000,00		3.000,00		
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất			2.300,00	2.300,00		2.300,00		
1.1	Hỗ trợ mua giống lúa và các hỗ trợ khác về trồng trọt, lâm nghiệp			1.850,00	1.850,00		1.850,00		
1.2	Hỗ trợ về chăn nuôi			300,00	300,00		300,00		
1.3	Hỗ trợ về thủy sản			150,00	150,00		150,00		
2	Xây dựng cơ sở vật chất: Nhà văn hoá, Trạm truyền thanh...			500,00	400,00		400,00		

Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017		Ghi chú
	Được giao	Có mặt			Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
3 Các chính sách khác			700,00	300,00	300,00		
III Các hoạt động sự nghiệp kinh tế			13.681,00	9.365,00	9.365,00		
1 Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường...; đối ứng dự án LRAMP			800,00	600,00	600,00		
2 Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng CT thủy lợi, công tác khuyến nông, lâm, ngư, bảo vệ, phòng chống cháy rừng....			800,00	600,00	600,00		
3 Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị...			800,00	1.000,00	1.000,00		
4 Kinh phí theo tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTXQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội				1.800,00	1.800,00		
5 Quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác			300,00	300,00	300,00		
6 Kinh phí phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai			200,00	200,00	200,00		
7 Cấp bù thủy lợi phí			2.420,00	1.763,00	1.763,00		
8 Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			3.620,00	1.552,00	1.552,00		
9 Hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới			1.700,00	1.000,00	1.000,00		
10 Điều tra phát triển kinh tế xã hội			50,00	50,00	50,00		
11 Sự nghiệp khoa học công nghệ			200,00	200,00	200,00		
12 Các hoạt động về sự nghiệp môi trường			300,00	200,00	200,00		
13 Hỗ trợ nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách			50,00	50,00	50,00		
14 Hỗ trợ nguồn vốn vay Hội nông dân huyện			50,00	50,00	50,00		
15 Học tập kinh nghiệm phát triển KT-XH			300,00		-		
IV Sự nghiệp khác				700,00	700,00		
G CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI			14.775,03	18.472,25	18.472,25		
1 Đàm bảo xã hội, cứu tế, mai táng phí			1.176,03	1.080,00	1.080,00		
1.1 Chi thăm hỏi của Huyện ủy			140,00	170,00	170,00		
1.2 Chi thăm hỏi của HĐND huyện			70,00	90,00	90,00		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
1.3	Chi thăm hỏi của UBND huyện			140,00	170,00		170,00		
1.4	Chi thăm hỏi của Ủy ban Mặt trận huyện			50,00	50,00		50,00		
1.5	Đảm bảo XH, cứu tế, mai táng phí			776,03	600,00		600,00		
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			12.867,00	16.908,25		16.908,25		
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg			432,00	284,00		284,00		
4	Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách			300,00	200,00		200,00		
H	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH			1.128,60	1.766,00		1.766,00		
I	Chi quốc phòng địa phương			923,00	1.496,00		1.496,00		
1	Chi Huyện đội			315,00	410,00		410,00		
2	Lực lượng dự bị động viên			380,00	380,00		380,00		
3	Chi huấn luyện các binh chủng và dân quân biển			228,00	706,00		706,00		
II	Chi An ninh địa phương			205,60	270,00		270,00		
J	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			5.447,72	6.518,63	6.518,63			
1	Ban QL rừng phòng hộ Ba Rền			1.893,69	2.253,55	2.253,55			
2	Ban QL rừng phòng hộ Long Đại			3.554,03	4.265,08	4.265,08			
L	CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ KHÁC VÀ CHI KHÁC NGÂN SÁCH			940,00	875,00		875,00		
I	HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC			865,00	300,00		300,00		
1	Khám tuyến nghĩa vụ quân sự				40,00		40,00		Phòng Y tế
2	Kinh phí tuyến quân				75,00		75,00		BCH Quân sự huyện
3	Khám chữa bệnh cán bộ thuộc diện Huyện uỷ quản lý				60,00		60,00		Bệnh viện đa khoa
4	Hỗ trợ công tác phòng chống tham nhũng				20,00		20,00		Thanh tra
5	Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, mua sách pháp luật				50,00		50,00		Phòng Tư pháp
6	Hỗ trợ 3 ngành làm án				20,00		20,00		Viện kiểm sát nhân dân
7	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và tài liệu hội thẩm				20,00		20,00		Tòa án



Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
	Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
8	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện			15,00		15,00		Liên đoàn Lao động huyện
II	Hỗ trợ các hội chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp		75,00	75,00		75,00		
1	Hội Liên hiệp thanh niên			15,00		15,00		Huyện đoàn
2	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			15,00		15,00		Phòng LDTB&XH
3	Chi hội Văn học nghệ thuật			15,00		15,00		Phòng VH TT
4	Chi hội Di sản			10,00		10,00		Phòng VH TT
5	Chi hội Điều dưỡng			5,00		5,00		Ủy ban mặt trận
6	Hội cựu giáo chức			15,00		15,00		Phòng Giáo dục & Đào tạo
III	Chi khác ngân sách			500,00		500,00		
*	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		3.073,70	5.671,66		5.671,66		
*	CHI THEO MỨC TIÊU		1.800,00	1.200,00		1.200,00		
1	Ghi thu, ghi chi học phí		1.800,00	1.200,00		1.200,00		
*	CHI ĐẦU TƯ XD CB		18.215,00	31.500,00		31.500,00		
1	Vốn ngân sách tập trung		15.815,00	17.400,00		17.400,00		
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT			4.436,00		4.436,00		
2	Vốn Quỹ đất		2.400,00	7.940,00		7.940,00		
-	Dự kiến ĐT hạ tầng tạo quỹ đất			2.007,00		2.007,00		
-	Chi trả vốn vay KCH			2.960,10		2.960,10		
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT			1.476,00		1.476,00		
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách			1.496,90		1.496,90		
3	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)			6.160,00		6.160,00		

Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN NĂM 2017
 (Kèm theo Tờ trình số: 351 /TT-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	D. TOÀN NĂM 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017															
			TỔNG CỘNG	VĂN NINH	AN NINH	TÂN NINH	XUÂN NINH	HIỆN NINH	GIA NINH	VÔ NINH	DUY NINH	HÀM NINH	LƯƠNG NINH	VĨNH NINH	TRƯỜNG XUÂN	TRƯỜNG SON	HẢI NINH	QUẬN HẦU
	TỔNG THU	74.343,21	100.263,00	7.861,42	6.525,53	5.773,40	5.129,48	5.763,10	6.912,47	10.015,47	7.531,23	5.812,75	7.147,57	6.199,67	5.005,26	5.564,03	9.596,48	5.425,14
A	THUN TRÊN ĐỊA BÀN	28.250,00	38.875,70	4.082,90	1.994,20	2.149,70	1.041,70	1.648,20	2.842,70	5.908,10	3.193,00	1.895,80	3.393,70	1.509,70	896,50	163,70	5.832,00	2.373,80
I	THU CĂN ĐOÀN	16.700,00	26.075,70	3.202,90	1.274,20	1.669,70	521,70	838,20	2.392,70	4.448,10	2.133,00	1.345,80	2.168,70	699,70	20,00	98,70	2.782,00	1.813,80
1	Phí và lệ phí	548,00	392,00	50,00	25,00	45,00	10,00	30,00	50,00	23,00	35,00	16,00	15,00	15,00	30,00	8,00	10,00	40,00
2	Hoa lợi, đất công	2.387,00	2.850,00	700,00	400,00	600,00	60,00	120,00	240,00	150,00	70,00	240,00	100,00	100,00	30,00	45,00	75,00	60,00
3	Thu khác NSX	828,00	950,00	70,00	60,00	50,00	40,00	15,00	60,00	180,00	90,00	80,00	25,00	70,00	30,00			
4	Thuế GTGT	600,00																
5	Thuế thu nhập cá nhân	405,00																
6	Thu tiền sử dụng đất	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
7	Thuế tài nguyên	50,00	85,00							10,00			5,20	0,70				1,00
8	Thuế phi nông nghiệp	122,30	42,00	1,40	0,70	0,50	0,70	4,20	4,20	2,10	0,50							4,00
9	Lệ phí MB hộ tư nhân	268,50	164,00	14,00	16,00	8,20	7,00	21,00	14,00	28,00	10,50	2,80	3,50	7,00				28,00
10	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác KS còn lại	100,00	545,00	350,00	45,00					20,00					130,00			
11	Lệ phí trước bạ	191,20	187,70	17,50	7,50	6,00	4,00	8,00	24,50	35,00	7,00	7,00	20,00	7,00	1,50	0,70	12,00	30,00
II	THU MỨC TIÊU	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
2	Thu khác+Phí, lệ phí (ngoài CD)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	660,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00
B	THU BS TƯNS CẤP TRÊN	46.093,21	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
1	Thu bổ sung cân đối NS	21.275,37	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24.817,84																
	TỔNG THU NSDP	74.243,21	100.263,00	7.830,85	6.494,94	5.742,80	5.098,87	5.732,50	6.881,87	9.984,87	7.500,64	5.782,14	7.116,97	6.169,09	4.959,35	5.513,03	9.550,58	5.394,50
I	CÁC KHOẢN THU CĂN ĐOẠI	62.693,21	87.463,00	6.981,42	5.805,53	5.293,40	4.609,48	4.953,10	6.462,47	8.555,47	6.471,23	5.262,75	5.922,57	5.389,67	4.795,26	5.499,03	6.546,48	4.915,14
1	Các khoản thu 100%	3.763,00	4.192,00	820,00	485,00	695,00	110,00	165,00	350,00	353,00	195,00	336,00	140,00	185,00	80,00	58,00	85,00	135,00
2	Thu phân chi theo tỷ lệ %	12.837,00	21.883,70	2.382,90	789,20	974,70	411,70	673,20	2.042,70	4.095,10	1.938,00	1.009,80	2.028,70	514,70	606,50	40,70	2.697,00	1.678,80
3	Bổ sung ngân sách cấp trên	46.093,21	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
II	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA KBNN	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
2	Thu khác+Phí, lệ phí (ngoài CD)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	660,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Kèm theo Tờ trình số: 251 /TT-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017															
			TỔNG CỘNG	VẠN NINH	AN NINH	TÂN NINH	XUÂN NINH	HIÊN NINH	GIÁ NINH	VŨ NINH	DUY NINH	HÀM NINH	LƯƠNG NINH	VĨNH NINH	TRƯỜNG XUÂN	TRƯỜNG SƠN	HẢI NINH	QUẬN HẬU
	TỔNG CHI NSDP	74.343,21	100.263,00	7.861,42	6.525,53	5.773,40	5.129,48	5.763,10	6.912,47	10.015,47	7.531,23	5.812,75	7.147,57	6.199,67	5.005,26	5.564,03	9.596,48	5.425,14
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
+	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		14.633,00	1.426,00	451,00	664,00	90,00	252,00	1.513,00	3.017,00	1.459,00	587,00	1.467,00	188,00	232,00	8,00	2.078,00	1.201,00
+	Chi trả vốn vay		3.006,10	260,00	170,00	150,00	290,00	331,90	154,00	320,00	140,00	283,00	210,00	270,00	117,00	30,00	145,20	135,00
+	Chi đầu tư		3.220,90	314,00	99,00	146,00	20,00	56,10	333,00	663,00	321,00	130,00	323,00	42,00	51,00	2,00	456,80	264,00
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	50.666,91	65.443,66	4.904,00	5.002,36	4.263,20	4.132,04	4.233,76	4.389,36	4.479,01	4.477,01	4.188,52	3.856,54	4.811,88	4.311,45	5.353,06	3.790,67	3.250,80
3	DỰ PHÒNG NS	926,30	1.159,34	77,42	83,17	70,20	77,44	79,34	73,11	76,46	74,22	74,23	66,03	77,79	83,81	105,97	75,81	64,34
4	CHI THEO MỨC TIÊU	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
-	Chi thu, ghi chi đóng góp tư nguyên	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
-	Thu khác-Phi, lệ phí (ngoại CD NS)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	660,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN QUẢNG NINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Quảng Ninh, ngày tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số: 46/20016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số /2016/NQ-HĐND ngày /12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2017;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2017 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	430.999,00 triệu đồng
a) Thu ngân sách cấp Trung ương, tỉnh hưởng:	11.260,00 triệu đồng
b) Thu ngân sách huyện:	419.739,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp huyện:	319.476,00 triệu đồng
+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	36.124,30 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	283.351,70 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> - Thu trợ cấp cân đối:	278.351,70 triệu đồng
- Thu trợ cấp mục tiêu:	5.000,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp xã:	100.263,00 triệu đồng
+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	38.875,70 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	61.387,30 triệu đồng
<i>Trong đó: - Thu trợ cấp cân đối:</i>	<i>61.387,30 triệu đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	419.739,00 triệu đồng
a) Chi ngân sách cấp huyện:	319.476,00 triệu đồng
- Chi theo cân đối ngân sách:	318.276,00 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Chi đầu tư phát triển:	31.500,00 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	281.104,34 triệu đồng
+ Chi dự phòng ngân sách:	5.671,66 triệu đồng
- Chi theo mục tiêu:	1.200,00 triệu đồng
b) Chi ngân sách cấp xã:	100.263,00 triệu đồng
- Chi theo cân đối ngân sách:	87.463,00 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Chi đầu tư phát triển:	20.860,00 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	65.443,66 triệu đồng
+ Chi dự phòng ngân sách:	1.159,34 triệu đồng
- Chi theo mục tiêu:	12.800,00 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục số I đến phụ lục số VIII kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định và hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 theo Nghị quyết này và Luật ngân sách nhà nước.

Điều 4. Trong tổ chức điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 nếu có những phát sinh ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và Ban KT - XH xem xét quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học-công báo UBND tỉnh;
- Ban TV Huyện ủy;
- UBND huyện, UBMT TQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND, UBMT xã, TT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH